TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số 46/2017/HNGĐ-PT Ngày 26-9-2017 *V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên;

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Lê Thị Thu Trang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2016/TLDS-PT ngày 19 tháng 12 năm 2016 về việc *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 93/2016/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kiều H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 20, ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. - Có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 02 ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; - Có mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị A, sinh năm 1933; trú tại: Tổ 02 ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà A: Anh Trần Tố T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ 27, ấp C, xã GB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh (Là người được bà A ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2014); Tòa án không triệu tập.

2. Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 20, ấp BĐ, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. - Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ 12, ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ 12, ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

5. Bà Phạm Ngọc H1, sinh năm 1972; Tổ 12, ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (vợ ông C); Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* bà Trần Thị Kiều H, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị Kiều H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống từ năm 1988, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ bà. Năm 1990 ông Đ đi làm ăn ở Campuchia, mỗi tháng về thăm nhà một lần. Đến năm 2008, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Tháng 5/2010 ông Đ đi không về nhà nữa. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1988, đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Có 01 phần đất diện tích 12.435 m^2 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) do ông Đ đứng tên; vườn cây cao su; hàng rào trên đất. Toàn bộ tài sản do bà đang quản lý sử dụng, GCNQSDĐ bà giữ. Bà yêu cầu chia đôi tài sản, bà nhận tài sản và thanh toán tiền lại cho ông Đ. Ngoài ra, bà và ông Đ không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Tháng 7/2012 bà có vay của bà Trần Thị Phương T 220.000.000 đồng để mua ½ diện tích đất 12.435 m^2 của ông Đ và bà đã giao cho ông Đ 220.000.000 đồng. Khi bà giao số tiền 220.000.000 đồng, ông Đ giao GCNQSDĐ cho bà. Nhưng ông Đ không thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho bà nên bà yêu cầu ông Đ trả số tiền trên lại cho bà T. Còn số nợ của bà T 8.300 USD là nợ riêng của ông Đ nên ông Đ có trách nhiệm trả cho bà T. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân và con chung. Về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H; về con chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Phần đất diện tích 12.435 m^2 tại ấp BC, xã TĐ do cha mẹ ông cho riêng ông vào năm 1986 nên là tài sản riêng của ông. Trên đất có cao su trồng năm 2005 chi phí trồng từ nguồn tiền thanh lý cây cao su cũ. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của bà H. Ngoài ra, vợ chồng ông còn 01 số tài sản chung khác do vợ chồng tạo do vợ ông đang quản lý nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ 8.300 USD và 220.000.000 đồng bà T yêu cầu. Ông chỉ đồng ý trả 300USD, còn 800 USD là nợ chung của vợ chồng

nên bà H phải cùng ông trả khoản vay này. Nhưng khoản vay này ông trực tiếp vay của ông Hùng là chồng bà T, không trực tiếp vay của bà T. Nhưng năm 2015, bà T yêu cầu ông viết cho bà vì tình nghĩa nên ông đồng ý viết nợ bà T 8.300USD. Do đó, ông chỉ đồng ý trả nợ cho ông Hùng, không đồng ý trả cho bà T. Riêng số tiền 220.000.000 đồng, ông thừa nhận bà H có giao vào tháng 7/2012 cho ông nhưng là tiền của vợ chồng nhưng nếu bà H mượn của bà T thì hai vợ chồng cùng trả. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Phương T trình bày:

Bà là chị ruột của bà H. Năm 2011 thời điểm bà H và ông Đ không còn chung sống, ông Đ gọi điện mượn bà 10.000 USD để đi làm ăn bên Campuchia, nhưng bà chỉ cho ông Đ mượn 8.300 USD. Ông Đ có viết giấy mượn tiền, hẹn 10 ngày trả lại. Tuy nhiên, đến hạn bà có đòi nhưng ông Đ không trả. Bà chỉ yêu cầu ông Đ trả lại cho bà 8.300 USD. Ngoài ra vào tháng 7/2012, bà H có mượn bà 220.000.000 đồng để mua lại ½ diện tích đất của ông Đ. Lúc đó bà đang ở Thành phố Hồ Chí Minh, con trai là Nguyễn Duy Đăng đang học ở Thành phố đến nhà bà lấy tiền mang về cho bà H. Nay bà yêu cầu ông Đ trả cho bà 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 93/2016/DS-ST ngày 17/10/2016 Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 256 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 165, 217, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1/ Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

+ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Kiều H và ông Nguyễn Văn Đ. Bà H và ông Đ được thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Có 01 con Nguyễn Duy Đăng, sinh năm: 1988 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không giải quyết.

2/ Đình chỉ yêu cầu "Tranh chấp đòi tài sản là Quyền sử dụng đất" của bà Trần Thị A đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kiều H.

Đình chỉ yêu cầu "Tranh chấp đòi tài sản" của bà Trần Thị Kiều H đối với ông Nguyễn văn Đ.

3/ Tuyên xử:

+ Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Kiều H đối với ông Nguyễn Văn Đ, về diện tích đất 14.469,6m^2.

* Chia cho bà Trần Thị Kiều H được quyền sử dụng đất cụ thể:

- Đất lúa diện tích 4.143,2m^2, một phần các thửa 1289, 1290, 1291,1292, 1293 và một phần thửa 1288, tờ bản đồ số 7, tương ứng thửa 60, 61, 59, 58, 57 và một phần thửa 74, tờ bản đồ số 36 (Bản đồ địa chính, chính quy). Có tứ cận: Đông giáp thửa 1294 dài 29,3m; Tây giáp kênh Bàu Nâu dài 25,2m; Nam giáp một phần thửa 1288 dài 35m + 4,4m + 23,7m + 9,1m + 22,8m + 1 m+ 18,1m +

43,2 m+ 1,2 m+ 13,4m + 9,8 m ; Bắc giáp thửa 56 cũ dài 34,3m + 4,7m, giáp Nguyễn Văn Lực dài 22,5m, giáp thửa 1287 dài 7,9m + 3,3m, giáp đường đất dài 19,3m + 1,4m + 18,2m + 18m + 26,8m + 0,6m + 14m + 14,7m. Trên đất có hàng rào lưới B40 xung quanh khu đất và 56 cây cao su. Tất cả đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 278.060.000 đồng.

- Đất lúa diện tích 2.029,6m^2, một phần các thửa 1289, 1290, 1291, 1292, 1293 và một phần thửa 1288, tờ bản đồ số 7, tương ứng thửa 60, 61, 59, 58, 57 và một phần thửa 74, tờ bản đồ số 36 (Bản đồ địa chính, chính quy). Có tứ cận Đông giáp thửa 1294 dài 15,6m; Tây giáp kênh Bàu Nâu dài 8m; Nam giáp thửa 74 cũ dài 38,2m, thửa 1312 dài 22,6m, thửa 1311 dài 34,3m, thửa 1310 dài 1,4m + 7,3m, thửa 1309 dài 61m + 11,6m, thửa 1308 dài 9,7m; Bắc giáp một phần thửa 1288 dài 35m + 4,4m + 23,7m + 9,1m + 22,8m + 1 m+ 18,1m + 43,2 m+ 1,2 m+ 13,4m + 9,8 m. Trên đất có 19 cây cao su. Tất cả đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 93.000.000 đồng.

- Đất lúa diện tích 641,6m^2, thửa 2061, tờ bản đồ số 7, tương ứng thửa 67, 69, tờ bản đò số 36 (Bản đồ địa chính, chính quy), có tứ cận: Đông giáp đường đất dài 13,7m, Tây giáp thửa 1309 dài 16,9m; Nam giáp thửa 1321 dài 20,3m; thửa 1305 dài 12,6m, Bắc giáp thửa 1308 dài 27,2m, thửa 1307 dài 14,4 m, trị giá 28.230.000 đồng. Tổng cộng tài sản trị giá 399.290.000 đồng.

* Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng đất diện tích 7.655m^2, thửa 1352, 1356, 1357, 1358, tờ bản đồ số 7, tương ứng với thửa 110,108, 117 và một phần thửa 109, tờ bản đồ số 36 (Bản đồ địa chính, chính quy). Có tứ cận: Đông giáp đường đất dài 44,5m + 3,4m; Tây giáp thửa 1340 dài 21,7m; Nam giáp thửa 1359 dài 44,7m, thửa 1355 dài 8,3m + 12,1m, giáp một phần thửa 1355 và 1352 dài 29,8m, một phần thửa 1352 và 1353 dài 101m + 4,2m; Bắc giáp thửa 1341 dài 21,6m + 6,8m, giáp thửa 1341 dài 11,3m + 21,5m + 25m + 26,7m + 4,3m + 3m, giáp đường đất dài 44,9m + 34,1m + 3,2m + 5,6m. Trên đất có 460 cây cao su, hàng rào kẽm gai và trụ bê tông đúc sẵn. Tất cả đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 811.300.000 đồng.

Các phần đất trên tọa lạc tại ấp BC, xã TH Đức, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Đất và tài sản trên đất hiện bà H, ông Đ đang quản lý nên có trách nhiệm giao lại cho nhau theo quyết định của Tòa án. Đất do ông Đ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông Đ có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền cho bà H.

Ông Đ có trách nhiệm giao lại cho bà H số tiền 12.372.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng) là chia tài sản chung.

+ Về nợ chung: Ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị Phương T số tiền 181.438.000 đồng (8.300 USD) và 220.000.000 đồng. Cộng hai khoản là 401.438.000 đồng (Bốn trăm lẽ một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng).

+ Về án phí: Bà H chịu 200.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, 20.466.500 đồng án phí chia tài sản và 4.536.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Cộng các khoản án phí là 25.202.500 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.200.000 đồng theo biên lai thu số 0003851 ngày 22/5/2015, 2.750.000 đồng theo biên lai thu số 0011196 ngày 19/7/2016 và 3.255.000 đồng theo biên lai thu số 0011318 ngày 22/9/2016. Tất cả biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tổng cộng số tiền là 18.205.000 đồng. Bà H còn phải nộp 6.997.500 đồng (Sáu triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Ông Đ chịu 28.699.700 đồng tiền án phí chia tài sản và 15.536.000 đồng (4.536.000 đồng + 11.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Cộng hai khoản án phí là 44.235.700 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn bảy trăm đồng).

Hoàn trả cho bà A tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng, theo biên lai thu số 0003256 ngày 20/11/2014 và 3.255.000 đồng, theo biên lai thu số 0011310 ngày 19/9/2016, các biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

Hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.536.000 đồng theo biên lai thu số 0003891 ngày 02/6/2015 và 5.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011317 ngày 22/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

+ Chi phí định giá: Bà A đã tự thuê Công ty đo đạc định giá tài sản, bà thanh toán xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Nội dung kháng cáo:

- Ngày 31 tháng 10 năm 2016 ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án các vấn đề sau:

1. Đối với số tiền 8.300 USD là nợ chung của vợ chồng ông, ông chỉ đồng ý trả số tiền này cho ông Nguyễn Việt Hùng, không đồng ý trả cho bà T. Về số tiền 220.000.000 đồng, đây là tiền trong gia đình ông, không phải tiền ông mượn của bà T nên ông không đồng ý trả.

2. Đối với phần đất diện tích 14.496,4m^2 tại ấp BC, xã Bến Đình, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia.

- Ngày 21 tháng 11 năm 2016 bà Trần Thị Kiều H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng giao cho bà được quyền quản lý sử dụng phần đất đang trồng cây cao su vì bà đã quản lý và khai thác từ năm 1988 đến nay, giao phần đất ruộng cho ông Đ vì ông Đ đang quản lý sử dụng phần đất ruộng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với

phiên tòa phúc thẩm dân sự. Các bên đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ; áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án về chia tài sản chung, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét lại tại phiên tòa; kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị Kiều H về chia tài sản:

Ông Đ và bà H kết hôn và chung sống từ năm 1988. Phần đất diện tích tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân huyện GD (sau đây gọi tắt là UBND huyện GD) cấp giấy CNQSDĐ ngày 07/10/1997 diện tích 12.435m^2. Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông Đ cho. Ông Đ cho rằng, cha mẹ ông cho riêng ông từ năm 1986, cao su trên đất là do ông tự trồng, tự khai thác; bà H cho rằng cha mẹ ông Đ cho chung vợ chồng từ khi 02 người bắt đầu chung sống và bà đã quản lý sử dụng vườn cao su trên đất trong thời gian ông Đ đi làm ăn ở Campuchia. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất tranh chấp do vợ chồng bà H quản lý sử dụng từ năm 1988, nhưng chưa xác minh làm rõ quá trình quản lý sử dụng đất như thế nào khi lời khai các bên có mâu thuẫn.

Ngoài ra, kết quả đo đạc thẩm định hiện trạng, diện tích đất thể hiện: diện tích đất 14.469,4m^2. Trong đó, diện tích 7.655m^2 gồm các thửa: 1352, 1356, 1357, 1358; diện tích 6.814,4m^2 gồm các thửa 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 2061 và 01 phần của thửa 1288 (diện tích 619,70m^2) tờ bản đồ số 7, tương ứng với các thửa 57, 58, 59, 60, 61 và một phần thửa 74 (diện tích 1210,80m^2) chưa được cấp giấy CNQSDĐ (tờ bản đồ 36 chính quy). Đối chiếu kết quả đo đạc diện tích hiện trạng với diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy rằng: Hiện trạng sử dụng đất có diện tích nhiều hơn diện tích được cấp giấy; có 01 phần diện tích đất thuộc thửa 1288 tờ bản đồ 7 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 74 tờ bản đồ 36 (bản đồ chính quy); thửa 1288 và thửa 74 không nằm trong giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Đ. Tại văn bản số 874/UBND-TD ngày 24/8/2017, UBND huyện GD có xác định thửa 1288 do ông Nguyễn Văn Thân kê khai đăng ký, thửa 74 do ông Nguyễn Văn C kê khai đăng ký. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông C cho rằng thửa 74 là của ông, nhưng thửa đất này do bà H và ông Đ đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ những vấn đề trên là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; chứng cứ chưa vững chắc khi xác định phần đất là tài sản chung của ông Đ, bà H khi chưa xác minh quá trình quản lý sử dụng đất của các bên. Những thiếu sót này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó cần hủy phần chia tài sản giữa bà H và ông Đ, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ về nợ chung:

Đối với khoản vay 220.000.000 đồng: Ông Đ thừa nhận có nhận từ bà H số tiền 220.000.000 đồng nhưng ông cho rằng đây là tiền trong gia đình. Quá trình thu thập chứng cứ, ông Đ trình bày giữa ông và bà H không còn sống chung từ năm 2010. Trong khi đó, ông Đ và bà H xác định khoản tiền này ông Đ nhận từ bà H năm 2012 và ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông là có căn cứ. Mặt khác, tại các biên bản hòa giải, ông đều cho rằng nếu đây là tiền bà H mượn từ bà T thì ông đồng ý cùng bà H trả số tiền 220.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ mà ông phải có nghĩa vụ trả cho bà T.

Đối với khoản vay 8.300 USD: Ông Đ cho rằng số tiền 8.300 USD ông vay trực tiếp của ông Nguyễn Việt Hùng là chồng bà T, không phải từ bà T nhưng ông xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Theo biên nhận tiền thì ông Đ là người ký mượn tiền của bà T và tại bản tường trình ngày 12/4/2017 ông Hùng xác nhận số tiền 8.300 USD là ông Đ mượn bà T, ông không liên quan gì đến số tiền này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung của ông Đ bà H là có căn cứ và giao cho ông Đ trả toàn bộ cho bà T là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, việc giao cho ông Đ trả trực tiếp toàn bộ khoản nợ 8.300 USD cho bà T có liên quan đến việc chia tài sản. Nhưng phần chia tài sản bị hủy, do đó cần xác định lại việc trả nợ đối với từng người cho phù hợp. Theo đó, ông Đ và bà H mỗi người phải trả cho bà T 1/2 khoản tiền.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

[3] Về án phí: Ông Đ và bà H phải chịu án phí trên số tiền mỗi người phải trả cho bà T theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Đối với khoản tiền tạm ứng án phí 12.200.000 đồng bà Trần Thị Kiều H đã nộp theo biên lai thu số 0003851 ngày 22/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh sẽ được giải quyết khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản giữa ông Đ và bà H.

[4] Do hủy một phần bản án nên ông Đ và bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 48, 217, 218, 219, khoản 2 Điều 273, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 27, Điều 37, 55 và Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27, 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ;

1. Đình chỉ yêu cầu "Tranh chấp đòi tài sản là Quyền sử dụng đất" của bà Trần Thị A đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kiều H.

Bà A có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

2. Đình chỉ yêu cầu "Tranh chấp đòi tài sản" của bà Trần Thị Kiều H đối với ông Nguyễn văn Đ.

3. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Kiều H và ông Nguyễn Văn Đ.

4. Con chung: Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1988, đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

5. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 93/2016/HNGĐ-ST ngày 17/10/2016 Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh về chia tài sản. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

6. Nợ chung:

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Phương T 90.719.000 đồng (Chín mươi triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng);

Buộc bà Trần Thị Kiều H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Phương T 90.719.000 đồng (Chín mươi triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng);

7. Nợ riêng: Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Phương T 220.000.000 đồng (Hai trăm hai chục triệu đồng).

8. Chi phí tố tụng: Bà Trần Thị A đã tự thuê Công ty đo đạc định giá tài sản, bà thanh toán xong.

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải chịu 4.736.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H 2.750.000 đồng theo biên lai thu số 0011196 ngày 19/7/2016 và 3.255.000 đồng theo biên lai thu số 0011318 ngày 22/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà H 1.269.000 đồng.

Ông Đ phải chịu 15.536.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị A tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0003256 ngày 20/11/2014 và 3.255.000 đồng theo biên lai thu số 0011310 ngày 19/9/2016, các biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Phương T tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.536.000 đồng theo biên lai thu số 0003891 ngày 02/6/2015 và 5.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011317 ngày 22/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Trần Thị Kiều H 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011469 ngày 03/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011467 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

Nơi nhận:
- VKSND.TTN;
- TAND. HGD;
- Chi cục THADS. HGD;
- Phòng KTNV. TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.